

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 (Đã phân loại lại) |
|--|------------|-----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 3 | 3.173.317.220.328 | 2.728.310.054.302 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 351.607.006.451 | 426.735.027.439 |
| 1. Tiền | 111 | | 334.147.721.016 | 417.071.690.223 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.459.285.435 | 9.663.337.216 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 107.091.788.453 | 137.639.196.096 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 107.091.788.453 | 137.639.196.096 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.111.547.016.655 | 966.251.538.989 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 541.190.040.817 | 744.748.931.162 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 152.223.796.762 | 91.399.756.234 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 80.148.995 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | 7 | 357.753.740.158 | 148.895.550.000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 125.776.870.303 | 57.648.856.267 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (65.477.580.380) | (76.441.554.674) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 1.520.975.014.909 | 1.130.088.488.622 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.520.975.014.909 | 1.130.088.488.622 |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 82.096.393.860 | 67.595.803.156 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 16.a | 7.484.105.621 | 9.651.262.776 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 74.611.360.796 | 57.944.540.380 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 927.443 | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.287.413.890.115 | 1.186.672.512.595 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 27.497.688.036 | 25.068.924.036 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | 9 | 27.497.688.036 | 25.068.924.036 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 801.759.688.185 | 791.635.395.050 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 378.816.015.020 | 384.248.757.958 |
| - Nguyên giá | 222 | | 694.758.410.548 | 688.331.814.362 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (315.942.395.528) | (304.083.056.404) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | 390.279.815.783 | 374.560.073.171 |
| - Nguyên giá | 225 | | 529.661.748.259 | 503.174.326.759 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (139.381.932.476) | (128.614.253.588) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 32.663.857.382 | 32.826.563.921 |
| - Nguyên giá | 228 | | 51.915.915.419 | 51.660.915.419 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (19.252.058.037) | (18.834.351.498) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 116.122.836.706 | 84.385.862.550 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 12 | 116.122.836.706 | 84.385.862.550 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 4 | 315.117.598.332 | 258.662.819.405 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 11.625.270.000 | 11.625.270.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 77.119.605.000 | 77.119.605.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 169.117.944.405 | 169.117.944.405 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 57.254.778.927 | 800.000.000 |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 26.916.078.856 | 26.919.511.554 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 16.b | 15.842.963.441 | 15.846.396.139 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 11.073.115.415 | 11.073.115.415 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 4.460.731.110.443 | 3.914.982.566.897 |



| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 (Đã phân loại lại) |
|---|------------|-----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.586.562.728.826 | 3.057.654.876.906 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.094.611.893.397 | 2.572.796.866.510 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 221.211.008.679 | 320.047.771.252 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 1.086.142.191.557 | 887.520.638.894 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 20 | 32.880.750.448 | 45.576.880.221 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 30.852.596.938 | 25.164.321.724 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 21 | 62.693.615.011 | 79.085.302.517 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 22.a | 19.990.058.964 | 19.961.325.927 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 17 | 1.640.841.671.800 | 1.195.434.595.975 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | | 6.030.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 491.950.835.429 | 484.858.010.396 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | 22.b | 75.458.968.505 | 78.858.968.505 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 17 | 416.491.866.924 | 405.999.041.891 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 23 | 874.168.381.617 | 857.327.689.991 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | (3.255.000.000) | (3.255.000.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 191.841.738.018 | 191.841.738.018 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 85.581.643.599 | 68.740.951.973 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 68.740.951.973 | 15.627.256.381 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 16.840.691.626 | 53.113.695.592 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 4.460.731.110.443 | 3.914.982.566.897 |

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Trung Hoà

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 (Đã phân loại lại) |
|---|-------|----|-----------------|----------------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 624.153.297.178 | 501.999.322.964 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 68.034.492.871 | 51.030.367.842 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 26 | 6.974.789.252 | 5.250.740.976 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 27 | 30.997.998.539 | 21.359.470.618 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 30.473.849.467 | 21.161.489.654 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 1.735.352.118 | 6.312.418.529 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 20.540.044.501 | 17.747.395.844 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)) | 30 | | 21.735.886.965 | 10.861.823.827 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 30 | 829.510.026 | 96.377.317 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 31 | 2.021.461.013 | 550.108.048 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1.191.950.987) | (453.730.731) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 20.543.935.978 | 10.408.093.096 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 3.703.244.352 | 2.124.766.181 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 16.840.691.626 | 8.283.326.915 |

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Trung Hoà

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 (Đã phân loại lại) |
|--|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.543.935.978 | 10.408.093.096 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 23.044.724.551 | 17.975.197.809 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (10.963.974.294) | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (2.007.418.271) | 12.522.654.940 |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 30.473.849.467 | 21.161.489.654 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 61.091.117.431 | 62.067.435.499 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (153.428.015.231) | 215.944.570.457 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (390.886.526.287) | (199.496.137.825) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 264.348.145.343 | (44.825.752.252) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 2.170.589.853 | 4.653.682.470 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (30.473.849.467) | (21.161.489.654) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9.042.120.364) | (7.000.000.000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.030.000) | 9.780.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (256.226.688.722) | 10.192.088.695 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (250.901.280.111) | (6.898.539.212) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (68.896.092.850) | (8.286.592.876) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 42.988.721.566 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.007.418.271 | 2.681.729.986 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (274.801.233.124) | (12.503.402.102) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 961.866.238.015 | 500.619.988.779 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (486.399.586.632) | (586.641.591.573) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (19.566.750.525) | (16.759.683.907) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 455.899.900.858 | (102.781.286.701) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (75.128.020.988) | (105.092.600.108) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 426.735.027.439 | 182.279.683.271 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 351.607.006.451 | 77.187.083.163 |

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Trung Hoà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Phong

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I/2026 | Quý I/2025 (Đã phân loại lại) | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 (Reclassified) |
|---|-------|----|-----------------|----------------------------------|---------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 624.153.297.178 | 501.999.322.964 | 624.153.297.178 | 501.999.322.964 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 68.034.492.871 | 51.030.367.842 | 68.034.492.871 | 51.030.367.842 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 26 | 6.974.789.252 | 5.250.740.976 | 6.974.789.252 | 5.250.740.976 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 27 | 30.997.998.539 | 21.359.470.618 | 30.997.998.539 | 21.359.470.618 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 30.473.849.467 | 21.161.489.654 | 30.473.849.467 | 21.161.489.654 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 1.735.352.118 | 6.312.418.529 | 1.735.352.118 | 6.312.418.529 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 20.540.044.501 | 17.747.395.844 | 20.540.044.501 | 17.747.395.844 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)) | 30 | | 21.735.886.965 | 10.861.823.827 | 21.735.886.965 | 10.861.823.827 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 30 | 829.510.026 | 96.377.317 | 829.510.026 | 96.377.317 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 31 | 2.021.461.013 | 550.108.048 | 2.021.461.013 | 550.108.048 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1.191.950.987) | (453.730.731) | (1.191.950.987) | (453.730.731) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 20.543.935.978 | 10.408.093.096 | 20.543.935.978 | 10.408.093.096 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 3.703.244.352 | 2.124.766.181 | 3.703.244.352 | 2.124.766.181 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 16.840.691.626 | 8.283.326.915 | 16.840.691.626 | 8.283.326.915 |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Trung Hoà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Phong



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 1.456 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.284 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------|----------------------------|
| - Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC | Hải Phòng | Tư vấn, thiết kế |
| - Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh |
| - Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội | TP. Hà Nội | Kinh doanh |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1 | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2 | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh AMECC 1 | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh AMECC Module | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh Trung tâm Pha cắt | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh Trung tâm Gia công Cơ khí chính xác | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Hàn | Hải Phòng | Thi công xây dựng |
| - Chi nhánh Thi công Cách nhiệt & Chịu nhiệt AMECC | Hải Phòng | Thi công xây dựng |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được phân bổ dần và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 46 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 - 20 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí bảo lãnh vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (theo thời gian của khoản vay).
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dự án, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty.

2.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Văn phòng và các chi nhánh hạch toán và quyết toán thuế độc lập.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 36.558.823.824 | 39.531.652.175 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 297.588.897.192 | 377.540.038.048 |
| - Các khoản tương đương tiền | 17.459.285.435 | 9.663.337.216 |
| | 351.607.006.451 | 426.735.027.439 |

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 17.459.285.435 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,8%/năm.

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền có giá trị 17.459.285.435 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 17)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 107.091.788.453 | - | 137.639.196.096 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 107.091.788.453 | - | 137.639.196.096 | - |
| Đầu tư dài hạn | 57.254.778.927 | - | 800.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 57.254.778.927 | - | - | - |
| - Trái phiếu (2) | - | - | 800.000.000 | - |
| | 164.346.567.380 | - | 138.439.196.096 | - |

(1) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 163.546.567.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,5%/năm. các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng có giá trị 57.254.778.927 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm. Các khoản đầu tư này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

(2) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/03/2026 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | 11.625.270.000 | - | 11.625.270.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Amecc | 11.625.270.000 | - | 11.625.270.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu | 77.119.605.000 | - | 77.119.605.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 3 | 9.869.765.000 | - | 9.869.765.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 5 | 67.249.840.000 | - | 67.249.840.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Amecc GT | 169.117.944.405 | - | 169.117.944.405 | - |
| - Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (1) | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 13.494.000.000 | - | 13.494.000.000 | - |
| | 155.423.944.405 | - | 155.423.944.405 | - |
| | 257.862.819.405 | - | 257.862.819.405 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard: Tại ngày 31/03/2026, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND (xem thêm thông tin tại Thuyết minh 37). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trong yếu tố ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty con | | | | |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | Myanmar | 100,00% | 100,00% | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Công ty liên doanh liên kết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Amecc | Hải Phòng | 23,5% | 23,5% | Kinh doanh thương mại |
| - Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu | Hải Phòng | 20,4% | 20,4% | Sản xuất, dịch vụ |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 3 | Hải Phòng | (*) | (*) | Lắp máy, chế tạo |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 5 | Hải Phòng | (*) | (*) | Lắp máy, chế tạo |
| - Công ty Cổ phần Amecc GT | Hải Phòng | 11,53% | 11,53% | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép |
| - Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard | Myanmar | 15,00% | 15,00% | Đóng tàu |

(*) Tại ngày 31/03/2026, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty nhận đầu tư của các khoản đầu tư này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 32.012.643.446 | - | 35.668.928.751 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Amecc | 30.025.804.990 | - | 30.025.804.990 | - |
| - Công ty Cổ phần AMECC GT | 1.986.838.456 | - | 5.643.123.761 | - |
| <i>Bên khác</i> | 509.177.397.371 | (65.477.580.380) | 709.080.002.411 | (76.441.554.674) |
| - Liên danh MC - HDEC - CC1 | 58.712.023.414 | - | 75.717.048.254 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh | 36.422.105.106 | - | 62.810.268.701 | - |
| - Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation (SCJV) | - | - | - | - |
| - Samsung Engineering Co., Ltd | 26.301.420.515 | - | 43.829.004.526 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam | 19.578.017.995 | - | 35.600.335.920 | - |
| - BHI Co., Ltd | 38.187.277.013 | - | 131.556.188.050 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 329.976.553.328 | (65.477.580.380) | 359.567.156.960 | (76.441.554.674) |
| | <u>541.190.040.817</u> | <u>(65.477.580.380)</u> | <u>744.748.931.162</u> | <u>(76.441.554.674)</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | 11.874.260.299 | - | 11.874.260.299 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh | 9.567.630.183 | - | 10.056.807.404 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai | 4.819.145.707 | - | 4.819.145.707 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 125.962.760.573 | - | 64.649.542.824 | - |
| | <u>152.223.796.762</u> | <u>-</u> | <u>91.399.756.234</u> | <u>-</u> |

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Samsung E&A Co., LTD. | 288.176.077.623 | - | 148.895.550.000 | - |
| - Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng khác | 69.577.662.535 | - | - | - |
| | <u>357.753.740.158</u> | <u>-</u> | <u>148.895.550.000</u> | <u>-</u> |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (Không phát sinh)

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 449.717.912 | - | 433.740.080 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | 143.111.703 | - | 359.871.642 | - |
| - Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuế tài chính | 15.298.521.106 | - | 14.846.125.264 | - |
| - Tam ứng | 48.964.441.150 | - | 11.343.961.513 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 27.390.047.004 | - | 14.155.036.768 | - |
| - Vật tư gửi gia công | 13.916.251.408 | - | 14.022.750.641 | - |
| - Phải thu khác | 19.614.780.020 | - | 2.487.370.359 | - |
| | 125.776.870.303 | - | 57.648.856.267 | - |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | 13.916.251.408 | - | 14.022.750.641 | - |
| - Công ty Cổ phần AMECC GT | 13.916.251.408 | - | 14.022.750.641 | - |
| Bên khác | 111.860.618.895 | - | 43.626.105.626 | - |
| - NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hải Phòng | 13.998.992.346 | - | 9.353.195.038 | - |
| - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 3.927.310.269 | - | 4.059.388.394 | - |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 3.068.991.456 | - | 2.989.513.761 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại thương VN | 8.142.673.429 | - | 9.767.729.401 | - |
| - Các đối tượng khác | 82.722.651.395 | - | 17.456.279.032 | - |
| | 125.776.870.303 | - | 57.648.856.267 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 27.497.688.036 | - | 25.068.924.036 | - |
| | 27.497.688.036 | - | 25.068.924.036 | - |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 18.984.203.000 | - | 17.437.383.000 | - |
| - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN | 5.485.537.280 | - | 4.943.593.280 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.027.947.756 | - | 2.687.947.756 | - |
| | 27.497.688.036 | - | 25.068.924.036 | - |

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | 76.441.428.423 | 10.963.848.043 | 81.284.741.978 | 4.843.187.304 |
| | 76.441.428.423 | 10.963.848.043 | 81.284.741.978 | 4.843.187.304 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 606.160.208.433 | - | 440.636.140.426 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 3.526.823.161 | - | 3.280.750.778 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 911.287.983.315 | - | 686.171.597.418 | - |
| | 1.520.975.014.909 | - | 1.130.088.488.622 | - |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*) | 18.101.135.644 | 18.001.035.144 |
| Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200 (**) | 48.449.803.839 | 45.214.585.671 |
| Dự án đầu tư nâng cấp GMC (***) | 47.902.300.532 | 20.090.891.735 |
| Các công trình khác | 1.669.596.691 | 1.079.350.000 |
| | 116.122.836.706 | 84.385.862.550 |

(*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý 2/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2026: đã hoàn thành và tăng tài sản các hạng mục nhà A5, A6, A7; các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

(**) Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất sản lượng ngày càng lớn và sự phát triển của Công ty;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2026: Vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

(***) Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp GMC

- Địa điểm xây dựng: Lô đất KB2-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty tại GMC;
- Tổng mức đầu tư: 56 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý II/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2026: Dự án đang được tiếp tục thực hiện.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Cộng |
|--|------------------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------|--|----------------|--|-----------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | VND |
| Số dư đầu năm | 393.905.789.329 | | 171.863.524.341 | | 46.708.673.835 | | 21.470.510.746 | | 54.383.316.111 | | 688.331.814.362 |
| - Mua trong kỳ | 652.700.000 | | 4.283.878.340 | | 1.020.370.371 | | 469.647.475 | | | | 6.426.596.186 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | | | | | - |
| - Phân loại lại | | | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 394.558.489.329 | | 176.147.402.681 | | 47.729.044.206 | | 21.940.158.221 | | 54.383.316.111 | | 694.758.410.548 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.369.272.090 | | 139.323.071.397 | | 29.703.634.420 | | 7.856.513.041 | | 13.830.565.456 | | 304.083.056.404 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.307.552.646 | | 2.474.099.755 | | 839.424.214 | | 730.040.736 | | 1.508.221.773 | | 11.859.339.124 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | | | | | - |
| - Phân loại lại từ khấu hao tài sản thuế tài chính | | | | | | | | | | | - |
| - Phân loại lại khác | | | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 119.676.824.736 | | 141.797.171.152 | | 30.543.058.634 | | 8.586.553.777 | | 15.338.787.229 | | 315.942.395.528 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 280.536.517.239 | | 32.540.452.944 | | 17.005.039.415 | | 13.613.997.705 | | 40.552.750.655 | | 384.248.757.958 |
| Tại ngày cuối kỳ | 274.881.664.593 | | 34.350.231.529 | | 17.185.985.572 | | 13.353.604.444 | | 39.044.528.882 | | 378.816.015.020 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.035.374.850 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.232.647.784 VND

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 497.501.270.026 | 5.673.056.733 | 503.174.326.759 |
| - Thuê tài chính trong năm | 26.487.421.500 | - | 26.487.421.500 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | - |
| Số dư cuối năm | <u>523.988.691.526</u> | <u>5.673.056.733</u> | <u>529.661.748.259</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 126.100.179.055 | 2.514.074.533 | 128.614.253.588 |
| - Khấu hao trong năm | 10.428.164.544 | 339.514.344 | 10.767.678.888 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | - |
| - Phân loại lại từ khấu hao TSCĐ hữu hình | | | - |
| Số dư cuối năm | <u>136.528.343.599</u> | <u>2.853.588.877</u> | <u>139.381.932.476</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 371.401.090.971 | 3.158.982.200 | 374.560.073.171 |
| Tại ngày cuối năm | <u>387.460.347.927</u> | <u>2.819.467.856</u> | <u>390.279.815.783</u> |

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | GT quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 44.042.972.877 | 7.617.942.542 | 51.660.915.419 |
| - Mua trong kỳ | | 255.000.000 | 255.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>44.042.972.877</u> | <u>7.872.942.542</u> | <u>51.915.915.419</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.874.821.564 | 2.959.529.934 | 18.834.351.498 |
| - Khấu hao trong kỳ | 240.163.146 | 177.543.393 | 417.706.539 |
| Số dư cuối kỳ | <u>16.114.984.710</u> | <u>3.137.073.327</u> | <u>19.252.058.037</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 28.168.151.313 | 4.658.412.608 | 32.826.563.921 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>27.927.988.167</u> | <u>4.735.869.215</u> | <u>32.663.857.382</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.800.000 VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m² và 55.126,83 m² tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 371.973.785 | 393.110.231 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 5.783.513.632 | 8.610.770.445 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.328.618.204 | 647.382.100 |
| | <u>7.484.105.621</u> | <u>9.651.262.776</u> |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.864.504.634 | 3.217.113.357 |
| - Chi phí thu xếp, bảo lãnh vay vốn | 11.978.458.807 | 12.629.282.782 |
| | <u>15.842.963.441</u> | <u>15.846.396.139</u> |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2026 | | | | 31/03/2026 | | | |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-----|
| | Trong kỳ | | Giảm | | Giá trị | | Số có khả năng trả nợ | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 1.083.020.149.975 | 1.083.020.149.975 | 931.253.312.457 | 485.846.236.632 | 1.528.427.225.800 | 1.528.427.225.800 | | |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 34.447.620.000 | 34.447.620.000 | 34.447.620.000 | 34.447.620.000 | 34.447.620.000 | 34.447.620.000 | | |
| - Nợ thuế tài chính đến hạn trả | 77.966.826.000 | 77.966.826.000 | 77.966.826.000 | 77.966.826.000 | 77.966.826.000 | 77.966.826.000 | | |
| | 1.195.434.595.975 | 1.195.434.595.975 | 1.043.667.758.457 | 598.260.682.632 | 1.640.841.671.800 | 1.640.841.671.800 | | |
| b) Vay dài hạn | | | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 334.942.628.924 | 334.942.628.924 | 5.000.000.000 | 553.350.000 | 339.389.278.924 | 339.389.278.924 | | |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn | 183.470.858.967 | 183.470.858.967 | 25.612.925.558 | 19.566.750.525 | 189.517.034.000 | 189.517.034.000 | | |
| | 518.413.487.891 | 518.413.487.891 | 30.612.925.558 | 20.120.100.525 | 528.906.312.924 | 528.906.312.924 | | |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (112.414.446.000) | (112.414.446.000) | 112.414.446.000 | 112.414.446.000 | (112.414.446.000) | (112.414.446.000) | | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 405.999.041.891 | 405.999.041.891 | | | 416.491.866.924 | 416.491.866.924 | | |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

| Hợp đồng/Loại | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--|--------------|------------------------------|--|--|-------------------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Bên khác | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng | Hợp đồng số 10859/23MB/HĐTD (VND) | Thả nổi | 19/06/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho | 1.528.427.225.800 19.545.430.542 |
| | | | | | | 1.083.020.149.975 4.466.031.273 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (1) | Hợp đồng số 146/23/TD/B B/075 (VND và USD) | Thả nổi | 09/03/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty | 21.426.170.355 21.430.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (2) | Hợp đồng số 30/2024-HBCTVHM/N HCT162-CK (VND và USD) | Thả nổi | Từ 12/02/2026 đến 28/12/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi | 519.615.229.949 585.846.680.152 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3) | Hợp đồng số 206023.24.25 3.1614561.TD (VND và USD) | Thả nổi | Từ 02/01/2026 đến 26/09/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho | 123.069.644.798 165.544.911.118 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | Hợp đồng số BCLC-6751-01 (VND và USD) | Thả nổi | Từ 02/06/2025 đến 02/06/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, Hợp đồng tiền gửi | 9.792.313.680 - |

| Hợp đồng/Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|---|------------------------------|--|--|-------------------|-------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (4) | Hợp đồng số 14583890/2024/HDTL (VND và USD) | Từ 07/01/2026 đến 23/11/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi | 167.366.105.904 | 139.294.379.294 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | Hợp đồng số 65/2024/HDT DVTY (VND) | Từ 15/01/2026 đến 05/05/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn | 12.343.832.384 | 19.974.632.755 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | Hợp đồng số HPG2023112 4327/HDTD (VND) | Từ 29/01/2026 đến 30/09/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty | 360.165.008.860 | 46.163.515.383 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc | Hợp đồng số VN124017283-003/WB/VN30 4 (VND) | Từ 19/01/2026 đến 18/07/2026 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng | 294.853.489.328 | 100.000.000.000 |
| Các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng nhận nợ khác (VND) | | 12 tháng | Bổ sung vốn | Tín chấp | 250.000.000 | 300.000.000 |
| | | | | | 1.528.427.225.800 | 1.083.020.149.975 |

Số dư các khoản vay ngân hàng bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

| | 31/03/2026 | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------|------------------|------------------|
| | USD | quy đổi sang VND | quy đổi sang VND |
| (1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng | | | 0 |
| (2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Phòng | 1.087.266,29 | 519.615.229.949 | 44.008.653.160 |
| (3) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Hải Phòng | 318.930,00 | 123.069.644.798 | 8.347.992.750 |
| (4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng | 168.463,95 | 172.115.905.904 | 1.138.174.672 |
| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn | | | |

| Hợp đồng/Loại tiền | | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|----------------|-------------------|--------------|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | | | VND |
| Bên khác | Ngân hàng TMCP | Theo từng khế | 05/07/2028 | Nâng cao năng lực sản | Hệ thống điện năng lượng mặt | 339.389.278.924 | 334.942.628.924 |
| | Phương Đông | ước nhận nợ | | xuất kinh doanh | trời áp mái nhà 998 kW | 2.289.278.924 | 2.592.428.924 |
| | | (VND) | | | | | |
| | Union Bank of | Theo từng thời kỳ | 19/11/2030 | Bổ sung vốn | Tín chấp | 332.350.200.000 | 332.350.200.000 |
| Taiwan | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP | Theo từng khế | 4604200,00% | 20/01/2031 | Bổ sung vốn | Tín chấp | 4.749.800.000 | - |
| Ngoại thương Việt | ước nhận nợ | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | | 334.942.628.924 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | | (34.447.620.000) |
| | | | | | | | 300.495.008.924 |
| | | | | | | | |
| Số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau: | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 28.892.442.548 | 28.892.442.548 | 50.075.639.519 | 50.075.639.519 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Amecc | 7.324.721.379 | 7.324.721.379 | - | - |
| - Công ty Cổ phần AMECC GT | 4.956.137.026 | 4.956.137.026 | 33.464.055.376 | 33.464.055.376 |
| - Amecc Myanmar Co.,LTD | 16.611.584.143 | 16.611.584.143 | 16.611.584.143 | 16.611.584.143 |
| Bên khác | 192.318.566.131 | 192.318.566.131 | 269.972.131.733 | 269.972.131.733 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 |
| - Công ty Cổ phần Delta Việt Nam | - | - | 35.512.638.047 | 35.512.638.047 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 141.776.996.552 | 141.776.996.552 | 183.917.924.107 | 183.917.924.107 |
| | 221.211.008.679 | 221.211.008.679 | 320.047.771.252 | 320.047.771.252 |

(*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 |
| | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 | 50.541.569.579 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 13.843.501.673 | 13.843.501.673 |
| - Công ty Liên doanh Amecc-Myanma Shipyard | 13.843.501.673 | 13.843.501.673 |
| Bên khác | 1.072.298.689.884 | 873.677.137.221 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay | 75.065.907.540 | 75.065.907.540 |
| - BHI Co., Ltd | 538.504.378.024 | 426.623.489.653 |
| - Samsung Engineering Co., Ltd | 162.611.916.816 | 120.893.031.923 |
| - Vogt Power International (VPI) | 128.299.710.435 | 98.338.360.543 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 167.816.777.069 | 152.756.347.562 |
| | 1.086.142.191.557 | 887.520.638.894 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | | 11.315.424.242 | 1.680.162.139 | 8.795.308.833 | - | 4.200.277.548 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | | 12.404.040 | 1.032.434 | 13.436.474 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 32.296.322.386 | 3.703.244.352 | 9.042.120.364 | - | 26.957.446.374 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 440.427.865 | 650.750.901 | 541.199.532 | - | 549.979.234 |
| Thuế Nhà đất, tiền thuế đất | | - | 1.171.202.292 | - | - | 1.171.202.292 |
| Thuế môn bài | | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 1.512.301.688 | - | 1.510.456.688 | - | 1.845.000 |
| | - | 45.576.880.221 | 7.206.392.118 | 19.902.521.891 | - | 32.880.750.448 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí thi công các công trình | 62.693.615.011 | 79.085.302.517 |
| | 62.693.615.011 | 79.085.302.517 |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| <i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i> | | |
| - Kinh phí công đoàn | 425.661.895 | 473.418.953 |
| - Bảo hiểm xã hội | 11.219.156.058 | 11.284.944.613 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 304.455 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.250.852.576 | 2.250.852.576 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.094.388.435 | 5.951.805.330 |
| | 19.990.058.964 | 19.961.325.927 |
| <i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i> | | |
| <i>Bên khác</i> | | |
| - Cơ quan BHXH Hải Phòng | 11.219.156.058 | 11.285.249.068 |
| - Các đối tượng khác | 8.770.902.906 | 8.676.076.859 |
| | 19.990.058.964 | 19.961.325.927 |
| b) Dài hạn | | |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| - Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*) | 71.403.412.954 | 74.803.412.954 |
| - Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa | 4.055.555.551 | 4.055.555.551 |
| | 75.458.968.505 | 78.858.968.505 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Cơ quan BHXH Hải Phòng | 10.297.644.012 | 10.628.940.891 |
| | 10.297.644.012 | 10.628.940.891 |

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 600.000.000.000 | (3.255.000.000) | 154.611.356.684 | 55.230.381.334 | 806.586.738.018 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 53.113.695.592 | 53.113.695.592 |
| Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNDN) | - | - | - | (4.021.187.806) | (4.021.187.806) |
| Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNCN) | - | - | - | (185.672.084) | (185.672.084) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | 1.834.116.271 | 1.834.116.271 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 37.230.381.334 | (37.230.381.334) | - |
| Số dư cuối năm trước | 600.000.000.000 | (3.255.000.000) | 191.841.738.018 | 68.740.951.973 | 857.327.689.991 |
| Số dư đầu năm nay | 600.000.000.000 | (3.255.000.000) | 191.841.738.018 | 68.740.951.973 | 857.327.689.991 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 16.840.691.626 | 16.840.691.626 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 600.000.000.000 | (3.255.000.000) | 191.841.738.018 | 85.581.643.599 | 874.168.381.617 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2026 | Tỷ lệ | 01/01/2026 | Tỷ lệ |
|----------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Văn Thọ | 114.546.140.000 | 19,09 | 114.546.140.000 | 19,09 |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 103.920.000.000 | 17,32 | 103.920.000.000 | 17,32 |
| Sankyu .Inc | 210.300.000.000 | 35,05 | 210.300.000.000 | 35,05 |
| Các cổ đông khác | 171.233.860.000 | 28,54 | 171.233.860.000 | 28,54 |
| | 600.000.000.000 | 100 | 600.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 1.2026 | Năm 2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 2.250.852.576 | 2.250.852.576 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 2.250.852.576 | 2.250.852.576 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ Công ty

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 191.841.738.018 | 191.841.738.018 |
| | 191.841.738.018 | 191.841.738.018 |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | 339.732.479.206 | 226.457.267.611 |
| Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác | 352.455.310.843 | 326.572.423.195 |
| | 692.187.790.049 | 553.029.690.806 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa | 331.002.175.806 | 219.114.148.374 |
| Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác | 293.151.121.372 | 282.885.174.590 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| | 624.153.297.178 | 501.999.322.964 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.661.418.271 | 2.681.729.986 |
| Lãi trái phiếu | 346.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.644.534.439 | 2.569.010.990 |
| | 3.651.952.710 | 5.250.740.976 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 30.473.849.467 | 21.161.489.654 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 524.149.072 | 197.980.964 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | - |
| | 30.997.998.539 | 21.359.470.618 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 1.735.352.118 | 6.312.418.529 |
| | 1.735.352.118 | 6.312.418.529 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 13.860.845.857 | 11.694.626.854 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.679.198.644 | 6.052.768.990 |
| | 20.540.044.501 | 17.747.395.844 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 829.510.026 | 96.377.317 |
| | 829.510.026 | 96.377.317 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi, phạt chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm | 220.702.035 | 22.079.110 |
| Chi phí khác | 1.800.758.978 | 528.028.938 |
| | 2.021.461.013 | 550.108.048 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 20.543.935.978 | 10.408.093.096 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 215.737.809 |
| - Chi phí không được trừ | | 215.737.809 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 20.543.935.978 | 10.623.830.905 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.703.244.352 | 2.124.766.181 |

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

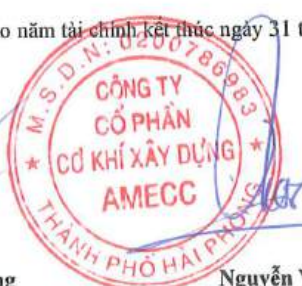
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Trung Hoà
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ
Tổng Giám đốc



Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026